

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

Số: 201 /BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kbang, ngày 24 tháng 5 năm 2019

BÁO CÁO

Số liệu phát triển Chính phủ điện tử Quý II/2019 trên địa bàn huyện Kbang

Ngày 16 tháng 5 năm 2019, Ủy ban nhân dân huyện nhận được Công văn số 609/STTTT-CNTT của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Gia Lai về việc báo cáo số liệu về phát triển Chính phủ điện tử quý II/2019.

Qua rà soát, thống kê, Ủy ban nhân dân huyện Kbang báo cáo số liệu về phát triển Chính phủ điện tử Quý II/2019 trên địa bàn huyện, cụ thể có phụ lục kèm theo.

Ủy ban nhân dân huyện Kbang báo cáo đề Sở Thông tin và Truyền thông biết và tổng hợp ././

Nơi nhận:

- Sở Thông tin - TT;
- UBND huyện;
- Lưu VT, VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
KT. CHỦ TỊCH**



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO SỐ LIỆU
PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ QUÝ II NĂM 2019
(theo Báo cáo số: 201 /BC-UBND ngày 24 /5/2019
của Ủy ban nhân dân huyện Kbang)

TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO: ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG

I/ Kết nối mạng Internet:

1.1. Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi của các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện (cách tính xem tại mục 10.1): 30 Mbps.

1.2. Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi/CBCCVC của các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện (cách tính xem tại mục 10.2): 1.3 Mbps.

II/ Thông tin phục vụ đánh giá hiệu quả sử dụng Hệ thống QLVBĐH

1. Tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index) cấp tỉnh

- Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước hoàn toàn dưới dạng điện tử: 100 %

- Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy: 3 %

- Đơn vị có thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống QLVBĐH từ cấp tỉnh đến cấp huyện: Có

- Đơn vị có thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống QLVBĐH từ cấp tỉnh đến cấp xã: Có

- Tỷ lệ lãnh đạo UBND cấp huyện (chủ tịch, phó chủ tịch) sử dụng hệ thống QLVBĐH để điều hành, giải quyết công việc: 0 %

- Tỷ lệ lãnh đạo UBND cấp xã (chủ tịch, phó chủ tịch) sử dụng hệ thống QLVBĐH để điều hành, giải quyết công việc: 100 %

- Tỷ lệ UBND cấp xã sử dụng để điều hành, giải quyết công việc: 100 %

2. Thống kê tại Văn thư của Văn phòng UBND tỉnh

- Thống kê văn bản điện tử: Tổng số văn bản đi thống kê trên hệ thống QLVBĐH tại bộ phận Văn thư của Văn phòng UBND tỉnh (gọi tắt là tổng số văn bản điện tử - Σ VBĐT): văn bản.

- Thống kê văn bản giấy: Tổng số văn bản đi thống kê trên Sổ đăng ký văn bản đi tại bộ phận Văn thư của Văn phòng UBND tỉnh (gọi tắt là tổng số văn bản giấy - Σ VBG): văn bản

- Tỷ lệ giữa tổng số văn bản điện tử (Σ VBĐT)/ tổng số văn bản giấy (Σ VBG): %

III/ Về sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBĐH

Ghi chú: Mục này chỉ dành cho Văn phòng UBND tỉnh báo cáo

IV/ Ứng dụng chuyên ngành

Cung cấp danh sách các ứng dụng chuyên ngành tại **Bảng 3A.1**

V/ Phần mềm Một cửa điện tử

5.1. Quy mô triển khai

- Số lượng thủ tục hành chính đã được đưa vào Phần mềm Một cửa điện tử để xử lý hồ sơ qua mạng của đơn vị: 301 Chiếm tỷ lệ: 100%

- Số lượng UBND cấp xã đã triển khai: 14/14 cơ quan, Chiếm tỷ lệ: 100 %

Ghi chú: Câu này chỉ UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo

5.2. Hiệu quả sử dụng từ ngày 01/12/2018 đến ngày 20/5/2019:

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận qua Phần mềm Một cửa điện tử của đơn vị: 3569 hồ sơ

- Tổng số hồ sơ được giải quyết đúng hạn: 3552 hồ sơ, chiếm tỷ lệ: 99,52 %

VI/ Cổng thông tin điện tử của tỉnh (<https://gialai.gov.vn>)

Ghi chú: Mục này chỉ dành cho Văn phòng UBND tỉnh báo cáo

VII/ Dịch vụ công trực tuyến:

STT	Nội dung/tiêu chí	Đơn vị tính	Phần khai báo số liệu báo cáo	
			Số liệu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Thông tin về thủ tục hành chính và công dịch vụ công			
1.1	Tổng số thủ tục hành chính của đơn vị:	thủ tục	301	
	Trong đó: Số lượng thủ tục hành chính có nhu cầu sử dụng dữ liệu từ CSDL đăng ký doanh nghiệp:	thủ tục		
2	Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2:	dịch vụ	301	
3	Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 3:		29	
	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3:	dịch vụ	29	
	- Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến (hồ sơ trực tuyến) qua các DVCTT mức độ 3 trong năm:	hồ sơ	0	
	- Tổng số DVCTT mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm:	dịch vụ	0	

	- Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 3 vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ trong năm:	hồ sơ	813	
	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến do người dân, doanh nghiệp tự khai báo:	%	0	
	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến do CBCCVC (tại bộ phận một cửa, trung tâm hành chính công,...) khai báo thay người dân, doanh nghiệp:	%	0	
	- Số lượng DVCTT mức độ 3 có sử dụng chữ ký số, ứng dụng di động định danh cá nhân (Mobile ID) để xác thực:	dịch vụ	0	
	- Số lượng DVCTT mức độ 3 công khai thời gian xử lý cho người dân, doanh nghiệp (cho phép người sử dụng theo dõi, kiểm tra việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính và có thông báo tự động cho người sử dụng biết thông tin về việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính):	dịch vụ	29	
	- Số lượng DVCTT mức độ 3 có biểu mẫu điện tử tự động nhập các thông tin mà người dân, doanh nghiệp (thông tin được tự động lấy từ thông tin đã khai báo trong lần sử dụng trước hoặc từ các cơ sở dữ liệu khác đã có)	dịch vụ	29	
	- Số lượng DVCTT mức độ 3 đã kết nối và sử dụng dữ liệu từ CSDL đăng ký doanh nghiệp:	dịch vụ	0	
	- Cung cấp danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 tại bảng "PL3A.2"		Có danh sách kèm theo	
4	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4:		0	
	- Tổng số DVCTT mức độ 4:	dịch vụ	0	
	- Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến (hồ sơ trực tuyến) qua các DVCTT mức độ 4 trong năm:	hồ sơ	0	
	- Tổng số DVCTT mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến:	dịch vụ	0	
	- Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 4 vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ trong năm:	hồ sơ	0	

